Day 4 MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (MỆNH ĐỀ TÍNH NGỮ)

Hãy thử viết cụm "người mà đoạt giải" bằng tiếng Anh. "Người" là **the person**, "đoạt giải" là **won the prize**. Trong cụm "người mà đoạt giải", **won the prize** đứng sau bổ nghĩa cho **the person**. Tuy nhiên, **the person** là cụm danh từ nên cần được bổ nghĩa bởi tính từ, trong khi **won the prize** là cụm động từ nên không thể trực tiếp bổ nghĩa cho **the person**. Vì vậy, ta cần thêm đại từ quan hệ **who** để liên kết hai cụm từ này.

▶ the person **who** won the prize

người — đã đoạt giải

người mà đoạt giải

Ta gọi mệnh đề đóng vai trò làm tính từ và được nối với danh từ bằng đại từ quan hệ/trạng từ quan hệ là mệnh đề quan hệ (hay còn gọi là mệnh đề tính ngữ).

1 Cách dùng cấu trúc "danh từ + đại từ quan hệ + (chủ ngữ) + động từ"

■ Mệnh đề quan hệ = [đại từ quan hệ + (chủ ngữ) + động từ]

- **who, whose, whom**
- **which**
- **that**

■ Đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, liên kết mệnh đề quan hệ với danh từ đứng trước, đồng thời bổ nghĩa cho danh từ đó.

I met a girl. She works at a department store.

→ I met a girl **who** works at a department store.

Tôi đã gặp một cô gái làm việc ở trung tâm thương mại.

Đại từ quan hệ **who** thay thế cho chủ ngữ **she**. Sau **who** là câu không có chủ ngữ.

These are the keys. You were looking for them.

→ These are the keys **that** you were looking for.

Đây là những chìa khóa mà bạn đang tìm.

Đại từ quan hệ **that** thay thế cho tân ngữ **them**. Sau **that** là câu không có tân ngữ.

LIVEWORKSHEETS

Các cụm từ

người đưa ra quyết định	the person **who** makes the decisions
bộ phim mà anh ấy đã giới thiệu	the movie **that** he recommended
người phụ nữ bị hỏng xe	a woman **whose** car had broken down
người bạn mà tôi có thể nói chuyện	a friend to **whom** I can talk

Sử dụng các cụm từ để viết thành câu hoàn chỉnh

1. Anh ấy không phải là người đưa ra quyết định.

   He is not **the person who makes the decisions**. [đại từ quan hệ làm chủ ngữ]

2. Tôi đã xem bộ phim mà anh ấy giới thiệu.

   I watched **the movie that he recommended**. [đại từ quan hệ làm tân ngữ]

3. Tôi đã giúp một người phụ nữ bị hỏng xe.

   I helped **a woman whose car had broken down**. [đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu]

4. Tôi đã tìm thấy một người bạn mà tôi có thể nói chuyện.

   I found **a friend to whom I can talk**. [đại từ quan hệ làm tân ngữ sau giới từ]
   (= I found a friend whom I can talk to.)

TIP

Nếu danh từ được bổ nghĩa là sự vật, ta dùng đại từ quan hệ **which/that**, nếu danh từ được bổ nghĩa là người, ta dùng đại từ quan hệ **who/that**.

Tủ lạnh là máy giữ lạnh thực phẩm.
A refrigerator is a **machine which/that** keeps food cold.

Người phụ nữ sống ở nhà bên cạnh là giáo viên.
The woman who/that lives next door is a teacher.

TIP

Những đại từ quan hệ như **who, that, which** đóng vai trò tân ngữ có thể được lược bỏ.

Tôi tình cờ gặp người phụ nữ (mà) bạn muốn gặp.
I ran into the woman **(whom)** you wanted to see.

Eric là người duy nhất (mà) tôi có thể trông cậy.
Eric is the only person **(that)** I can rely on.

Bộ phim (mà) bạn đã xem được quay ở Toronto.
The movie **(which)** you watched was filmed in Toronto.

LIVEWORKSHEETS

2 Cách dùng cấu trúc "danh từ chỉ địa điểm/thời gian/ nguyên nhân/cách thức + trạng từ quan hệ + chủ ngữ + động từ"

■ Mệnh đề quan hệ = [trạng từ quan hệ + chủ ngữ + động từ]

- where
- when
- why
- how

■ Trạng từ quan hệ đóng vai trò trạng từ trong mệnh đề quan hệ, liên kết mệnh đề quan hệ với danh từ đứng trước, đồng thời bổ nghĩa cho danh từ đó. Vì vậy, sau trạng từ quan hệ là câu hoàn chỉnh có đủ chủ ngữ và động từ.

I am looking for a restaurant. I can have steak in the restaurant.

→ I am looking for a restaurant **where** I can have steak.

Tôi đang tìm nhà hàng nơi tôi có thể thưởng thức bít tết.

Trạng từ quan hệ **where** thay thế cho cụm trạng từ **in the restaurant** nên sau **where** là câu hoàn chỉnh có đủ chủ ngữ và động từ.

Các cụm từ

rạp chiếu phim nơi chúng tôi xem *Shrek*	the cinema **where** we saw *Shrek*.
ngày chúng tôi gặp Joe lần đầu tiên	the day **when** we first met Joe
ba lý do lý cho việc sao tôi lại ăn chay	three reasons **why** I am a vegetarian
cách ta học/chúng ta học như thế nào	**the way** we study/**how** we study

Sử dụng các cụm từ để viết câu

1. Rạp chiếu phim nơi chúng tôi xem *Shrek* đã ngừng hoạt động.

   The cinema where we saw *Shrek* went out of business.

   [danh từ chỉ địa điểm + where]

2. Vụ tai nạn xảy ra đúng vào ngày chúng tôi gặp Joe lần đầu tiên.

   The accident happened **the day when we first met Joe.**

   [danh từ chỉ thời gian + when]

3. Có ba lý do cho việc tại sao tôi lại ăn chay.

   There are **three reasons why I am a vegetarian.**

   [danh từ chỉ nguyên nhân + why]

4. Internet đã thay đổi cách chúng ta học.

   The Internet has changed **the way we study.**

   [danh từ chỉ cách thức + how]

   The Internet has changed **how we study.**

   Khi sử dụng mệnh đề quan hệ với nghĩa "cách làm gì", ta không dùng cả cụm **the way how** mà chỉ dùng **the way** hoặc **how** theo cấu trúc "**the way/how** + chủ ngữ + động từ".

LIVEWORKSHEETS

Jump-up Skills

Ôn tập phần ngữ pháp dưới đây và ứng dụng vào bài IELTS Writing.

1. Sử dụng mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ xác định có chức năng bổ nghĩa cho danh từ và không thể lược bỏ; trong khi mệnh đề quan hệ không xác định dùng để giải thích thêm (cung cấp thêm thông tin) cho danh từ hoặc cả câu. Ta có thể sử dụng cấu trúc "chủ ngữ + động từ, mệnh đề quan hệ xác định" hoặc "chủ ngữ, mệnh đề quan hệ không xác định, động từ" đi kèm với các đại từ/trạng từ quan hệ **which, who, whose, where**. Tuy nhiên, khi giải thích nghĩa cho cả câu, ta chỉ dùng **which**.

Cô ấy đổi kiểu tóc, việc này nghĩa là có thể đã có gì đó xảy ra với cô ấy.

She changed her hairstyle, **which** may mean that something has happened to her.

Laura, cô gái từng sống ở nhà bên cạnh, vừa mới lập gia đình.

Laura, **who** used to live next door, just got married.

2. Các trường hợp chỉ dùng đại từ quan hệ "that"

① Khi bổ nghĩa cho cụm [**the only/the very/the same/the** + số thứ tự / **the** + so sánh nhất + danh từ]

Anh ấy là người duy nhất mà tôi cảm thấy muốn nói chuyện cùng.

He is **the only** one **that** I feel like talking to.

② Khi bổ nghĩa cho cụm [**all/any/some/every/many/no** + danh từ]

tất cả học sinh nói tốt tiếng Anh — **every** student **that** speaks English well

một số người thích âm nhạc — **some** people **that** enjoy music

③ Khi bổ nghĩa cho **anything/something/nothing/everything**

Hãy cho tôi biết bất cứ điều gì bạn muốn.

Tell me **anything that** you want.

3. Các trường hợp không được dùng đại từ quan hệ "that"

① Khi dùng mệnh đề quan hệ không xác định sau dấu phẩy

Dự án đã hoàn thành, nghĩa là cuối cùng chúng tôi cũng được nghỉ ngơi.

The project is complete, **that** means we can finally relax. (X)

The project is complete, **which** means we can finally relax. (O)

② Đại từ quan hệ **that** không đứng ngay sau giới từ

Đây là nhà hàng nơi cô ấy làm việc.

This is the restaurant **at that** she works. (X)

This is the restaurant **at which** she works. (O)

This is the restaurant **that** she works **at**. (O)

LIVEWORKSHEETS

DAILY CHECK-UP

Dịch cụm từ màu xanh sang tiếng Anh.

01 Người đàn ông mà bạn gặp hôm qua là bạn cấp ba của tôi.

The man _____ is my high school friend.

02 Đây là thị trấn nơi tôi sinh ra.

This is the town _____.

03 Cô ấy là đồng nghiệp đang giúp tôi làm thiết kế này.

She is a co-worker _____.

* help A with B: giúp A làm việc B

04 Cô giáo dạy tôi một môn học đã đạt danh hiệu Giáo viên của năm.

A teacher _____ won the Teacher of the Year award.

05 Bức tranh anh ấy mua năm ngoái được treo trong phòng khách.

The painting _____ hangs in his living room.

* mua = purchase

06 Tôi đã cho anh ấy mượn cái máy ảnh mà tôi nhận được trong dịp sinh nhật.

I lent him the camera _____.

07 Ngày mai chiếc máy bị hỏng sẽ được sửa.

The machine _____ will be fixed tomorrow.

* hỏng = break

08 Anh ấy đã giới thiệu cuốn sách mà mình yêu thích nhất.

He recommended the book _____.

LIVEWORKSHEETS

09 Điểm số của tôi bị kém đi và điều đó khiến cha mẹ tôi lo lắng.

My grades fell, _____.

• lo lắng = worry • kém đi = fail

10 Kỷ niệm thời thơ ấu mà tôi yêu thích là những lần chơi bóng chày với cha.

My favorite childhood memories are of the times _____.

11 Thí sinh đạt điểm cao sẽ được chọn.

Candidates _____ will be selected.

• điểm = score • chọn = select

12 Tôi không hiểu được cách cô ấy tư duy.

I do not understand _____.

13 Chẳng có lý do gì mà bạn không thể đi.

There is no reason _____.

14 Trung tâm thương mại nơi chúng tôi mua sắm chật cứng người.

The department store _____ was packed with people.

• mua sắm = shop • chật cứng = be packed with ~

15 Những học sinh chuẩn bị trước thường làm tốt bài kiểm tra.

Students _____ usually do well on tests.

• trước = in advance • chuẩn bị = prepare

Đáp án p.294

LIVEWORKSHEETS

DAILY TEST

Dịch các câu sau sang tiếng Anh, chú ý phần ngắt câu.

01 các đồng nghiệp / sẵn lòng giúp đỡ người khác trong công việc / được đánh giá cao

* đồng nghiệp = colleague * sẵn lòng làm gì = be willing to
* được đánh giá cao = be appreciated

02 đồ ăn nhanh, / chứa nhiều chất bảo quản / có hại cho sức khỏe

* chứa = contain * chất bảo quản = preservative
* có hại cho sức khỏe = unhealthy

03 các nhân viên muốn làm việc cho công ty / nơi họ có thể nhanh chóng thăng tiến

* muốn (làm gì) = want to * thăng tiến = advance

04 những kỷ niệm / theo mãi đến suốt đời / là khía cạnh đáng giá nhất của một chuyến đi

* kỷ niệm = memory * theo mãi đến suốt đời = last a lifetime
* đáng giá = valuable * khía cạnh = aspect

05 trẻ em / bắt đầu được giáo dục từ khi còn nhỏ / thường đạt được nhiều thành công trong học tập hơn / sau này

* khi còn nhỏ = at an early age
* đạt được thành công trong học tập = have academic success

06 có vài lý do / vì sao tốt hơn hết là nên tiết kiệm tiền / cho tương lai

* tiết kiệm tiền = save money

07 mọi người kết bạn với / (những) người mà họ có cùng điểm chung

* có chung điểm A với B = have A in common with B

LIVEWORKSHEETS

08 chúng ta sống trong xã hội / nơi mọi người đều được coi là bình đẳng / trước pháp luật

* bình đẳng = equal * coi là = consider * trước pháp luật = under the law

09 thỉnh thoảng mọi người cảm thấy (rằng) / chẳng ai / hiểu họ

* cảm thấy rằng ~ = feel that + chủ ngữ + động từ

10 các món đồ / được làm thủ công / thường có chất lượng tốt nhất

* món đồ = item * thủ công = by hand * chất lượng tốt nhất = the highest quality

11 phụ huynh / quá o ép con cái / có thể khiến chúng chống đối

* o ép = push * chống đối = rebel * khiến A làm gì = cause A to + V

12 rất khó tìm được nhân viên giỏi, / đấy là lý do vì sao công ty đó chưa tuyển dụng bất kỳ ai

* tuyển dụng = hire * chưa = yet

13 một trong những khoảnh khắc hạnh phúc nhất trong cuộc đời tôi / chính là buổi tối / khi em gái tôi chào đời

* chào đời = be born

14 kiểu bạn bè tốt nhất / là người trung thành và trung thực

* trung thành = loyal * người mà ~ = someone who (chủ ngữ) + động từ

15 trẻ em / lớn lên ở nông thôn / thường độc lập hơn

* ở nông thôn = in the countryside * lớn lên = grow up * độc lập = independent

Đáp án p.294

LIVEWORKSHEETS